



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

**Giao: Trường tiểu học Thanh Cao**

*(Kèm theo Quyết định số: 1919/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Minh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT        | Mã ngành KT | Mã nguồn  | Diễn giải nội dung thu, chi                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2026 |
|-----------|-------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1         | 2           | 3         | 4                                                                                                                                                                                                         | 5                |
|           |             |           | <b>Phần Thu, chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                         |                  |
| <b>I</b>  | <b>072</b>  | <b>12</b> | <b>Các khoản thu của đơn vị theo quy định</b>                                                                                                                                                             | <b>353</b>       |
| 1         |             |           | Tổng số các khoản thu theo quy định. Trong đó:                                                                                                                                                            | 353              |
| a         |             |           | Các khoản thu phí, lệ phí theo quy định                                                                                                                                                                   | 353              |
|           |             |           | Cấp bù học phí theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND                                                                                                                                                         | 353              |
| b         |             |           | Các khoản thu sự nghiệp (hoạt động sản xuất, dịch vụ, thu từ nghề liên kết...)                                                                                                                            |                  |
| c         |             |           | Thu khác                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 2         |             |           | 40% học phí tạo nguồn CCTL. Trong đó:                                                                                                                                                                     | -                |
|           |             |           | + 40% học phí năm 2025 dự kiến còn dư                                                                                                                                                                     |                  |
|           |             |           | + 40% học phí năm 2026                                                                                                                                                                                    |                  |
| 3         |             |           | Số được để lại chi theo quy định (60%)                                                                                                                                                                    | 353              |
|           |             |           | Trong đó từ cấp bù học phí                                                                                                                                                                                | 353              |
| <b>II</b> |             |           | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                   | <b>7.252</b>     |
|           |             |           | <i>Trong đó</i>                                                                                                                                                                                           |                  |
|           |             |           | <i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2025 để thực hiện CCTL</i>                                                                                                                                              | <i>157</i>       |
|           |             |           | <i>Tiết kiệm thêm 10% chi TX để thực hiện các CS an sinh xã hội</i>                                                                                                                                       | <i>141</i>       |
| <b>1</b>  |             | <b>13</b> | <b>Chi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao</b>                                                                                                                                                   | <b>6.899</b>     |
| a         |             |           | Chi thanh toán cá nhân (Chi tiết nội dung theo chế độ quy định)                                                                                                                                           | 5.682            |
| -         |             |           | Tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp lương; trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo 1,49 triệu đồng/tháng đối với biên chế, 2,34 triệu đồng/tháng đối với hợp đồng 111 phục vụ, hợp đồng theo định mức. | 4.917            |
| -         |             |           | Kinh phí cải cách tiền lương thực hiện chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng tạm cấp                                                                              | 765              |
| -         |             |           | Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024 ngày 30/6/2024- Biên chế                                                                                                                                             | -                |
| b         |             |           | Kinh phí chi hoạt động                                                                                                                                                                                    | 1.217            |
|           |             |           | <i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2025 để thực hiện CCTL</i>                                                                                                                                              | <i>157</i>       |
|           |             |           | <i>Tiết kiệm thêm 10% chi TX để thực hiện các CS an sinh xã hội</i>                                                                                                                                       | <i>141</i>       |
|           |             |           | Số còn được sử dụng                                                                                                                                                                                       | 919              |
| c         |             |           | Các khoản chi khác                                                                                                                                                                                        |                  |
| <b>2</b>  |             |           | <b>Chi ngoài định mức thực hiện nhiệm vụ được giao</b>                                                                                                                                                    | <b>-</b>         |



| TT  | Mã ngành KT | Mã nguồn | Diễn giải nội dung thu, chi                                            | Dự toán năm 2026 |
|-----|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1   | 2           | 3        | 4                                                                      | 5                |
| 3   |             |          | Chi từ nguồn thu để lại (NSNN cấp bù học phí)                          | 353              |
|     |             |          | Chi hoạt động                                                          | 353              |
|     |             |          | Chi cải cách tiền lương                                                | -                |
| III |             | 13       | Chênh lệch Chi>Thu đề nghị NSNN cấp (không bao gồm kinh phí tiết kiệm) | 6.601            |
|     |             |          | Kinh phí hoạt động chi thường xuyên ngân sách cấp xã                   | 6.601            |

**\* Ghi chú:**

- Chưa bao gồm 40% nguồn thu học phí năm 2026 được cấp bù thực hiện CCTL
- Kinh phí thực hiện CCTL là số liệu tạm cấp

